

Bản án số: 61/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2025

*“V/v tranh chấp ly hôn giữa
chị Quỳnh và anh Huân”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ
2. Ông Nguyễn Tiến Chinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 191/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2025, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Xuân Q, sinh năm 1999; Địa chỉ: Thôn L, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1999; Địa chỉ: Thôn L, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Xuân Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn H năm 2023, trước khi kết hôn anh chị có được tìm hiểu tự nguyện, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh). Việc kết hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay đe dọa. Khi kết hôn anh chị có được hai bên gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn chị về làm dâu nhà anh H và chung sống tại thôn L, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ đầu năm 2024 vợ chồng chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cãi vã, tính cách không hợp nhau, anh H không tu trí làm ăn. Chị đã nhiều lần hoà giải với anh H nhưng anh H không thay đổi. Anh chị đã ly thân từ đầu năm 2024 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể hàn gắn được với nhau nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với Trần Văn H.

Về con chung: Chị và anh H không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Trần Thị Xuân Q có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn anh Trần Văn H: Tòa án đã đến nhà nhiều lần để tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh H đi làm nên bố để anh H nhận thay các văn bản và đã giao tất cả văn bản của Tòa án cho anh H như cam kết nhưng anh H không đến Tòa án để trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị Q. Tại biên bản làm việc với ông Trần Văn H1 (là bố để của anh Trần Văn H) ở cùng địa chỉ xác nhận anh H đi làm công ty và vẫn về nhà thường xuyên. Sau khi nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh H, ông đã giao lại cho anh H như cam kết với Tòa án, anh H đã nhận được và không có ý kiến gì. Ngoài ra, ông H1 cung cấp thêm thông tin về mâu thuẫn giữa anh H và chị Q phát sinh từ năm 2024, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình không nắm rõ, tuy nhiên gia đình cũng đã cố gắng vun đắp và hòa giải nhưng anh H và chị Q không hàn gắn được.

Tại phiên tòa anh Trần Văn H vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt lần hai, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Mặc dù đã Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Vậy, Tòa án đã tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án và công bố các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng theo quy định. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, đối với bị đơn anh Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cố tình trốn tránh không có mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh H là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Xuân Q được ly hôn với anh Trần Văn H.

Ngoài ra còn đề xuất về án phí và quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:* Đơn khởi kiện của chị Trần Thị Xuân Q và các tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn. Anh Trần Văn H có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Nay là thôn L, xã B, tỉnh Bắc Ninh). Do đó, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh) thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về phía chị Q và anh H được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Xuân Q và anh Trần Văn H đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 04/01/2023 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống, giữa chị Q và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến tranh cãi, anh H không tu trí làm ăn. Sau khi xảy ra mâu thuẫn chị Q về nhà mẹ đẻ ở tại thôn R, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang và ly thân với anh H từ năm 2024 đến nay. Theo kết quả xác minh tại địa phương và làm việc với gia đình nơi anh H, chị Q sinh sống cho thấy quá trình sống chung giữa anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, hiện anh H và chị Q không còn sống chung với nhau. Mâu thuẫn giữa anh H và chị Q cũng được gia đình hòa giải nhưng anh chị không gắn kết được với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, việc quan tâm, chăm sóc lẫn nhau không còn, do đó mâu thuẫn giữa anh H và chị Q đã đến mức trầm trọng nên cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Nếu có duy trì quan hệ hôn nhân này thì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Xuân Q đối với anh Trần Văn H.

[3] Về con chung: Chị Q và anh H không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Q và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Xuân Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Trần Thị Xuân Q được ly hôn với anh Trần Văn H.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Xuân Q phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004864 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (Nay là Phòng Thi hành án khu vực 4 – Bắc Ninh). Xác nhận chị Trần Thị Xuân Q đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 – Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Bắc Lũng, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.^(H)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lự